

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

06-5-2025 -	Nghị định số 98/2025/NĐ-CP quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác.	3
06-5-2025 -	Nghị định số 99/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.	28
08-5-2025 -	Nghị định số 100/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực.	58

BỘ CÔNG THƯƠNG

26-4-2025 -	Thông tư số 22/2025/TT-BCT quy định tính toán giá bán lẻ điện bình quân.	61
-------------	--	----

BỘ TÀI CHÍNH

05-5-2025 -	Thông tư số 20/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 51/2021/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.	72
-------------	--	----

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

29-4-2025 -	Thông tư số 03/2025/TT-BVHTTDL quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch.	75
-------------	--	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 02 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác.

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, gồm:

a) Mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan.

b) Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan.

c) Thuê hàng hóa, dịch vụ.

d) Các nhiệm vụ cần thiết khác.

2. Nghị định này không điều chỉnh đối với các nội dung:

a) Nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ và các nhiệm vụ cần thiết khác trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh (Nghị định số 165/2016/NĐ-CP) và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2016/NĐ-CP.

b) Nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ và các nhiệm vụ cần thiết khác đột xuất để phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói, phục vụ nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc các lý do bất khả kháng làm hư hỏng cơ sở vật chất được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP

ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều.

c) Nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ và các nhiệm vụ cần thiết khác đối với Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động đối ngoại.

d) Nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ và các nhiệm vụ cần thiết khác sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

đ) Nhiệm vụ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công nhằm đảm bảo tài sản công được duy trì theo đúng công năng và tiêu chuẩn kỹ thuật trang bị ban đầu; không làm thay đổi công năng, quy mô của tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

e) Nhiệm vụ mua sắm xe ô tô và thuê dịch vụ xe ô tô được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý sử dụng tài sản công, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ và các nhiệm vụ cần thiết khác sử dụng kinh phí chi thường xuyên trong lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường và các lĩnh vực khác (nếu có, ngoài quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này): Các cơ quan, đơn vị áp dụng quy định tại Nghị định này về trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí chi thường xuyên và thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan để tổ chức thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác.
4. Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, sau đây được gọi chung là cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị là nhiệm vụ không có cấu phần xây dựng, bao gồm mua sắm để bổ sung, thay mới, hoặc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp máy móc, trang thiết bị làm việc để phục vụ hoạt động thường xuyên, công tác quản lý hoặc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan.
2. Nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng là nhiệm vụ có cấu phần xây dựng, bao gồm sửa chữa để cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình xây dựng, trụ sở làm việc và các cơ sở vật chất đã có của các cơ quan, đơn vị nhằm đảm bảo phục vụ hoạt động thường xuyên, công tác quản lý hoặc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan, bao gồm cả phần mua tài sản, trang thiết bị gắn với công trình xây dựng.
3. Nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ là việc cơ quan, đơn vị thực hiện thuê tổ chức, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho cơ quan, đơn vị thuê trong một thời hạn nhất định hoặc sử dụng không thường xuyên nhằm đảm bảo phục vụ hoạt động thường xuyên, công tác quản lý hoặc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan.

4. Nhiệm vụ cần thiết khác là các nhiệm vụ phát sinh cần phải thực hiện ngay trong năm ngân sách theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ (đối với các nhiệm vụ sử dụng ngân sách trung ương) hoặc theo quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với các nhiệm vụ sử dụng ngân sách địa phương).

5. Cơ quan quản lý cấp trên gồm các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan, đơn vị dự toán cấp I được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách.

Điều 4. Nguyên tắc bố trí dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc bố trí kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định này được thực hiện theo nguyên tắc không trùng lặp với các nhiệm vụ có cùng nội dung của đơn vị đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định của pháp luật về đầu tư công, cần phải thực hiện ngay trong năm ngân sách để đảm bảo hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí đảm bảo đúng quy định và chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ đề xuất.

Cơ quan tài chính có trách nhiệm tổng hợp đề xuất của các cơ quan, đơn vị để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí dự toán kinh phí thực hiện phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Việc lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về kế toán, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan, trong đó:

a) Đối với nhiệm vụ mua sắm sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt để lập dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; việc phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên thực

hiện nhiệm vụ không được vượt quá tổng dự toán chi thường xuyên được giao của cơ quan, đơn vị trong năm ngân sách.

b) Đối với nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình theo quy định pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan để lập dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, tối đa không quá 20 tỷ đồng/nhiệm vụ; việc phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ không được vượt quá tổng dự toán chi thường xuyên được giao của cơ quan, đơn vị trong năm ngân sách.

c) Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, giải ngân kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định ngay trong năm ngân sách đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm; việc chuyển nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ (nếu có) được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Việc bố trí kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo theo phân cấp hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ LẬP DỰ TOÁN, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN MUA SẮM, SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ

Điều 5. Lập dự toán kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị

1. Đề xuất nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị

a) Đối với tài sản, trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số

Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, quy định của pháp luật về công nghệ thông tin và pháp luật có liên quan, các cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng và quản lý tài sản xác định nhu cầu mua sắm tài sản, trang thiết bị ứng dụng công nghệ

thông tin, chuyển đổi số cần bổ sung, thay mới hoặc sửa chữa, cải tạo nâng cấp tài sản, trang thiết bị và dự toán kinh phí thực hiện trong năm kế hoạch từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này để xem xét, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện.

b) Đối với tài sản, trang thiết bị không thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này

Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan, các cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng và quản lý tài sản thuyết minh chi tiết về tài sản, trang thiết bị còn thiếu so với tiêu chuẩn, định mức; sự cần thiết, lý do thực hiện; xác định nhu cầu mua sắm tài sản, trang thiết bị để bổ sung, thay mới hoặc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và dự toán kinh phí thực hiện từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong năm kế hoạch; trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này để xem xét, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện.

c) Các cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng và quản lý tài sản chịu trách nhiệm về việc xác định sự cần thiết và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả, không gây lãng phí.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương

a) Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện dưới 45 tỷ đồng/nhiệm vụ: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương) quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí.

b) Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 45 tỷ đồng đến dưới 240 tỷ đồng/nhiệm vụ: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí.

c) Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 240 tỷ đồng/nhiệm vụ trở lên

Trường hợp không thể sắp xếp, bố trí hoặc điều chỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao, các bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm toàn

diện xác định sự cần thiết, mục tiêu và dự toán kinh phí của nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị sử dụng kinh phí chi thường xuyên, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này để gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

Đối với nhiệm vụ mua sắm tài sản, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị sử dụng nguồn chi thường xuyên lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ thông tin và chuyển đổi số; bảo vệ môi trường: Các bộ, cơ quan trung ương đề xuất nhiệm vụ và dự toán kinh phí gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ thông tin và chuyển đổi số), Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với lĩnh vực bảo vệ môi trường) để rà soát, tổng hợp, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin và chuyển đổi số và pháp luật về bảo vệ môi trường.

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính chủ trì, tổng hợp đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương để báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt về chủ trương thực hiện nhiệm vụ (Mẫu Quyết định phê duyệt chủ trương tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

Trên cơ sở quyết định phê duyệt chủ trương thực hiện nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện hàng năm.

3. Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này chịu trách nhiệm về sự cần thiết, sự phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; chịu trách nhiệm về hồ sơ rà soát để ban hành theo thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tiết kiệm, hiệu quả, không gây lãng phí (Mẫu Quyết định phê duyệt nhiệm vụ thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

5. Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị:

a) Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, căn cứ quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí của cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, cơ quan, đơn vị đề xuất dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ của năm kế hoạch, tổng hợp vào dự toán của cơ quan, đơn vị mình, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp chung vào dự toán của đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Hồ sơ tài liệu kèm theo dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, bao gồm: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 6. Phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị

1. Phân bổ dự toán

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới theo quy định tại Điều 49 và Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước. Trong đó, đối với nội dung phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phải đảm bảo nguyên tắc trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao và không ảnh hưởng đến nhiệm vụ chuyên môn khác của cơ quan, đơn vị; đơn vị dự toán cấp I thực hiện như sau:

a) Trường hợp dự toán chi cho nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc bằng với dự toán kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định này, cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ dự toán chi thường xuyên cho đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ.

b) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I phân bổ dự toán chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị cho các đơn vị sử dụng ngân sách khác với dự toán kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định này, các cơ quan, đơn vị rà soát lại nội dung nhiệm vụ và kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước để cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ và dự toán kinh phí đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi dự toán được giao.

c) Hồ sơ tài liệu kèm theo khi phân bổ dự toán các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, gồm: Báo cáo thuyết minh danh mục tài sản dự kiến mua sắm để bổ sung, thay mới, hoặc sửa chữa, nâng cấp tài sản; bảng thống kê quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt nhiệm vụ, dự toán kinh phí thực hiện; quyết định phê duyệt nhiệm vụ hoặc điều chỉnh nhiệm vụ và dự toán kinh phí của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 và điểm b khoản 1 Điều này.

d) Hồ sơ tài liệu gửi cơ quan tài chính để kiểm tra phân bổ dự toán các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị gồm: Quyết định giao dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; bảng thống kê quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 và điểm b khoản 1 Điều này.

đ) Đối với các trường hợp phát sinh nhu cầu mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị (vì lý do bất khả kháng) chưa được tổng hợp trình cấp có thẩm quyền tại thời điểm xây dựng dự toán của năm kế hoạch, các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I chủ động sắp xếp trong dự toán kinh phí được giao để phân bổ cho đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện nhiệm vụ và đảm bảo hồ sơ tài liệu về phân bổ dự toán theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Trường hợp không thể sắp xếp, bố trí hoặc điều chỉnh trong dự toán kinh phí đã được giao; các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I chịu trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tổng hợp dự toán kinh phí để gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung kinh phí để thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

2. Quản lý, sử dụng kinh phí, tổ chức mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị

a) Trên cơ sở quyết định giao dự toán của đơn vị dự toán cấp I và quyết định giao nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của cấp có thẩm quyền quy định tại Nghị định này, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách triển khai thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị trong năm ngân sách theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan.

b) Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách được giao dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Quyết toán kinh phí

1. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo quy định tại Nghị định này và tổng hợp trong báo cáo quyết toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán, các văn bản hướng dẫn và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phải lập thành dự án theo quy định pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan, ngoài việc tổng hợp báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quyết toán kinh phí chi thường xuyên hoàn thành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ LẬP DỰ TOÁN, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 8. Lập dự toán đối với nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

1. Đề xuất nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

Căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình theo quy định pháp luật của ngành, lĩnh vực và quy định khác có liên quan; căn cứ yêu cầu sửa chữa để cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng công trình xây dựng thuyết minh chi tiết về sự cần thiết, lập nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng công trình, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này để xem xét, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện.

Nội dung nhiệm vụ cần thuyết minh về tên công trình; địa điểm thực hiện; mục tiêu sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng công trình; sự cần thiết, lý do thực hiện; tiêu chuẩn, định mức; khối lượng công việc dự kiến; dự toán kinh phí thực hiện theo các nguồn vốn.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

c) Cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm về sự cần thiết, sự phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; chịu trách nhiệm về hồ sơ rà soát để ban hành theo thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tiết kiệm, hiệu quả (Mẫu phê duyệt nhiệm vụ tại Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định này).

3. Lập, tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

a) Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, căn cứ quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị đề xuất dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ của năm kế hoạch, tổng hợp vào dự toán của cơ quan, đơn vị mình, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp chung vào dự toán của đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Hồ sơ tài liệu kèm theo dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong dự án đã đầu tư xây dựng, bao gồm: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

1. Phân bổ dự toán

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới theo quy định tại Điều 49 và Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước. Trong đó, đối với nội dung phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng phải đảm bảo nguyên tắc trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao và không ảnh hưởng đến nhiệm vụ chuyên môn khác của cơ quan, đơn vị; đơn vị dự toán cấp I thực hiện như sau:

a) Trường hợp dự toán chi cho nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc bằng với dự toán kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này, cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ dự toán chi thường xuyên cho đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ.

b) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng khác với dự toán kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này, các cơ quan, đơn vị rà soát lại nội dung nhiệm vụ và kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước để cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ và dự toán kinh phí đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi dự toán được giao.

c) Hồ sơ tài liệu kèm theo khi phân bổ dự toán các nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, gồm: Báo cáo thuyết minh tên công trình; khối lượng công việc thực hiện; bảng thống kê quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt nhiệm vụ, dự toán kinh phí thực hiện theo các nguồn vốn; quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại khoản 2 Điều 8 và điểm b khoản 1 Điều này.

d) Hồ sơ tài liệu gửi cơ quan tài chính để kiểm tra phân bổ dự toán các nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng gồm: Quyết định giao dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; bảng thống kê quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí của cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 8 và điểm b khoản 1 Điều này.

đ) Đối với các trường hợp phát sinh nhu cầu sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng (vì lý do khách quan hoặc yếu tố bất khả kháng) chưa được tổng hợp trình cấp có thẩm quyền tại thời điểm xây dựng dự toán của năm kế hoạch, các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I chủ động sắp xếp trong dự toán kinh phí được giao phân bổ dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách để thực hiện nhiệm vụ và đảm bảo hồ sơ tài liệu về phân bổ dự toán theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Trường hợp không thể sắp xếp, bố trí hoặc điều chỉnh trong dự toán kinh phí đã được giao; các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I chịu trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tổng hợp dự toán kinh phí để gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung kinh phí để thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

2. Quản lý, sử dụng kinh phí

a) Trên cơ sở quyết định phê duyệt nhiệm vụ và quyết định giao dự toán của đơn vị dự toán cấp I, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách triển khai thực hiện như sau:

Đối với nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng có dự toán kinh phí thực hiện dưới 500 triệu đồng: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý công trình xây dựng tổ chức thực hiện theo quy định.

Đối với nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng có dự toán kinh phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên đến 20 tỷ đồng: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý công trình xây dựng lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình để làm căn cứ tổ chức thực hiện.

b) Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách được giao dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

c) Cơ quan Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng như sau:

Đối với nhiệm vụ có dự toán kinh phí thực hiện dưới 500 triệu đồng: Thực hiện kiểm soát, thanh toán theo quy định đối với các công trình có chi phí thực hiện dưới 500 triệu đồng tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Đối với nhiệm vụ có dự toán kinh phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên đến 20 tỷ đồng: Thực hiện kiểm soát, thanh toán theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 10. Quyết toán kinh phí

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện tổng hợp chung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trong báo cáo quyết toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán, các văn bản hướng dẫn và quy định pháp luật khác có liên quan. Cụ thể như sau:

1. Đối với nhiệm vụ có dự toán kinh phí thực hiện dưới 500 triệu đồng: Các cơ quan, đơn vị tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định của pháp luật về quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán và các văn bản hướng dẫn.

2. Đối với nhiệm vụ có dự toán kinh phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên đến 20 tỷ đồng: Ngoài việc tổng hợp báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quyết toán dự án hoàn thành sử dụng kinh phí chi thường xuyên sau khi hoàn thành công trình xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV**QUY ĐỊNH VỀ LẬP DỰ TOÁN, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
THUÊ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VÀ NHIỆM VỤ CẦN THIẾT KHÁC**

Điều 11. Lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ

1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Việc phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

3. Việc quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

4. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm xác định nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ đảm bảo theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật

về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

Trong trường hợp chưa có quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản, trang thiết bị; các cơ quan, đơn vị căn cứ tình hình thực tế để xem xét, quyết định và phê duyệt nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả; việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện trong phạm vi dự toán được giao của cơ quan, đơn vị.

Điều 12. Lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cần thiết khác

Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, trường hợp phát sinh các nhiệm vụ cần thiết khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền, việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cần thiết khác thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Áp dụng quy định của Nghị định này đối với các đối tượng khác

Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước giao theo quy định của pháp luật về hội và pháp luật về ngân sách nhà nước: Được áp dụng quy định tại Nghị định này về trình tự, thủ tục xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí chi thường xuyên để mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động thường xuyên trong phạm vi dự toán ngân sách được giao và chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ và quyết định phê duyệt nhiệm vụ.

Điều 14. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thay thế Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, về lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà

nước để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm người đứng đầu, các tập thể, cá nhân thuộc các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện có vi phạm trong quá trình thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về xây dựng hoặc các nhiệm vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường và lĩnh vực khác quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang thực hiện dở dang: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tiếp tục thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền, chịu trách nhiệm rà soát, xác định và ban hành Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí còn thiếu của nhiệm vụ gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, tiếp tục bố trí kinh phí thực hiện theo quy định. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản lý sử dụng nguồn kinh phí được giao đảm bảo đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phúc

Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 98/2025/NĐ-CP
ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Mẫu Quyết định phê duyệt chủ trương thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ
Mẫu số 02	Mẫu Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ
Mẫu số 03	Mẫu Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

Mẫu số 01

Mẫu Quyết định phê duyệt chủ trương thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về chủ trương thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị (hoặc thuê hàng hóa, dịch vụ) của...

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số... của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Bộ, cơ quan trung ương...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương thực hiện nhiệm vụ (Tên nhiệm vụ) do cơ quan (Tên Bộ, cơ quan) chủ trì thực hiện

1. Mục tiêu:

2. Quy mô:

3. Tổng dự toán:..... triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách nhà nước:.... triệu đồng

- Nguồn khác (nếu có):.... triệu đồng

4. Thời gian thực hiện:
5. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan chủ trì đề xuất) chịu trách nhiệm rà soát, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện đảm bảo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị định của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác và pháp luật liên quan.

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

Cơ quan (Tên cơ quan chủ trì đề xuất) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này; chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:.....

THỦ TƯỚNG

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Mẫu số 02

Mẫu Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm (hoặc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp) tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị

THẨM QUYỀN BAN HÀNH¹

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số... của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Căn cứ Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước²

¹ Thẩm quyền ban hành gồm: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương hoặc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ.

² Áp dụng trong trường hợp phê duyệt nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương... (nếu có);

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan, nếu có;

Theo đề nghị của.... tại Tờ trình số... ngày... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị (hoặc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị); thuê hàng hóa, dịch vụ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên cơ quan, đơn vị mua sắm tài sản, trang thiết bị (hoặc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản); thuê hàng hóa, dịch vụ.

2. Danh mục mua sắm tài sản, trang thiết bị (hoặc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị); thuê hàng hóa, dịch vụ.

3. Dự toán kinh phí:..... triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn ngân sách nhà nước:..... triệu đồng

- Nguồn khác (nếu có):..... triệu đồng

4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ³.

5. Các nội dung khác (nếu có).

(Trường hợp Quyết định phê duyệt nhiệm vụ đối với nhiều đơn vị thực hiện cần thể hiện đầy đủ các nội dung nêu trên đối với từng đơn vị).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:...

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

³ Trong trường hợp nhiệm vụ có thời gian thực hiện trên 01 năm thì cần xác định dự toán kinh phí thực hiện trong từng năm

Mẫu số 03

Mẫu Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện (tên nhiệm vụ.....)

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁴

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số... của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa,

⁴ Thẩm quyền ban hành quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số /2025/NĐ-CP

cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan, nếu có;

Theo đề nghị của.... tại Tờ trình số... ngày... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ (tên nhiệm vụ....) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ:

2. Sự cần thiết, lý do thực hiện.

3. Tên hạng mục công trình; mục tiêu, quy mô xây dựng; địa điểm xây dựng; dự kiến khối lượng công việc thực hiện.

4. Dự toán kinh phí (giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức kinh phí thực hiện):..... triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách nhà nước:.... triệu đồng

- Nguồn khác (nếu có):.... triệu đồng

5. Thời gian thực hiện nhiệm vụ⁵.

6. Các nội dung khác (nếu có).

(Trường hợp Quyết định phê duyệt nhiệm vụ đối với nhiều đơn vị thực hiện cần thể hiện đầy đủ các nội dung nêu trên đối với từng đơn vị).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:...

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

⁵ Trong trường hợp nhiệm vụ có thời gian thực hiện trên 01 năm thì cần xác định dự toán kinh phí thực hiện trong từng năm

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của
Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp về:

- Điều kiện, hình thức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động.
- Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.
- Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng.
- Chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp quốc phòng.
- Xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan trong việc tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động, tham gia hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng và xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Chương II Nghị định này không áp dụng đối với doanh nghiệp, tổ chức ngoài lực lượng vũ trang và doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước do Bộ

Quốc phòng, Bộ Công an quản lý không thuộc trường hợp được huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, HÌNH THỨC THAM GIA HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH CỦA CƠ SỞ HUY ĐỘNG

Điều 3. Điều kiện chung áp dụng đối với cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, có cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh đối với lĩnh vực được huy động.

2. Đảm bảo bí mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

3. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về tội phạm hình sự, kể cả trường hợp đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật về hình sự.

Điều 4. Điều kiện, hình thức, trình tự tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng của cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh lĩnh vực cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và các điều kiện sau:

a) Là tổ chức tín dụng; có địa điểm trụ sở chính và mạng lưới hoạt động, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin bảo đảm cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng;

b) Đội ngũ nhân sự chuyên trách có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về thanh toán và cấp tín dụng; có kinh nghiệm tham gia phục vụ quốc phòng, an ninh;

c) Được phép cung ứng dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng, tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật;

d) Có quy định nội bộ về lĩnh vực thanh toán và cấp tín dụng liên quan đến tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh đảm bảo an toàn, bí mật;

đ) Hoạt động kinh doanh có lợi nhuận 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ.

2. Việc tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh lĩnh vực cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng của cơ sở huy động được thực hiện theo quyết định giao nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Trình tự tham gia:

a) Tổ chức tín dụng lập 01 bộ hồ sơ, gồm:

Văn bản đề nghị giao nhiệm vụ tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng;

Bản sao quy định nội bộ về thanh toán và cấp tín dụng tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

Bản sao các báo cáo tài chính năm được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập thể hiện kết quả kinh doanh có lợi nhuận 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ;

Báo cáo kèm theo tài liệu (nếu có) về các nội dung: Cơ cấu tổ chức quản lý, cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ thanh toán trong nước và quốc tế; số lượng nhân sự chuyên trách tham gia hoạt động thanh toán và cấp tín dụng kèm theo báo cáo trình độ chuyên môn; kinh nghiệm thực hiện thanh toán và cấp tín dụng phục vụ quốc phòng, an ninh; thông tin về hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế mà tổ chức tín dụng đang tham gia;

b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan chức năng quản lý tài chính trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý; trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

c) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản này, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ thông báo bằng văn bản hướng dẫn tổ chức tín dụng nộp bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ;

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chức năng quản lý tài chính trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý thực hiện thẩm định, đánh giá việc đáp ứng điều kiện tham gia của tổ chức tín dụng, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an. Trong thời hạn 10 ngày,

kể từ ngày nhận được báo cáo, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định việc giao nhiệm vụ cho tổ chức tín dụng, nêu rõ lĩnh vực tham gia; trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan chức năng quản lý tài chính trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng, nêu rõ lý do;

d) Trường hợp nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh có nhu cầu cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng lựa chọn ký hợp đồng với các tổ chức tín dụng được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ. Đối với nhiệm vụ có yêu cầu đặc biệt về tổ chức tín dụng, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đề nghị cơ quan chức năng quản lý tài chính trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định;

đ) Trường hợp không sử dụng ngân sách nhà nước, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng lựa chọn tổ chức tín dụng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; ưu tiên lựa chọn tổ chức tín dụng đã được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng.

Điều 5. Điều kiện, hình thức, trình tự tham gia hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an toàn thông tin, công nghệ cao, công nghệ chiến lược của cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và các điều kiện sau:

a) Có ngành, nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu của công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu, thực hành; đội ngũ giảng viên, giáo viên có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu phù hợp với ngành nghề cần đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề.

2. Cơ sở huy động tham gia hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an toàn thông tin, công nghệ cao, công nghệ chiến lược phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và các điều kiện sau:

a) Đối với doanh nghiệp phải đủ điều kiện đầu tư, kinh doanh ngành, nghề cung cấp sản phẩm, dịch vụ tương ứng lĩnh vực tham gia theo quy định của pháp luật;

b) Đối với tổ chức không phải là doanh nghiệp phải có chức năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ tương ứng lĩnh vực tham gia;

c) Đã cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp có quy mô tổ chức hoặc quy mô sản xuất tương đương trở lên với các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp.

3. Cơ sở huy động tham gia đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an toàn thông tin, công nghệ cao, công nghệ chiến lược thông qua hợp đồng đặt hàng với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh gửi văn bản về nhu cầu đặt hàng kèm theo các điều kiện tương ứng quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này đến các tổ chức, doanh nghiệp.

5. Cơ sở huy động lập 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Văn bản đề nghị tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao quyết định thành lập kèm theo văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh đối với doanh nghiệp;

c) Tài liệu chứng minh năng lực cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị, kinh nghiệm của tổ chức, doanh nghiệp tương ứng với lĩnh vực tham gia.

6. Hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có nhu cầu; trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trình tự thực hiện như sau:

a) Trường hợp huy động cơ sở tham gia đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an toàn thông tin, công nghệ cao phục vụ các chương trình, dự án sử dụng ngân sách nhà nước được xác định độ Tuyệt mật: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thẩm định, đánh giá việc đáp ứng điều kiện

tham gia của tổ chức, doanh nghiệp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an theo phạm vi quản lý. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thông báo kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp bằng văn bản;

b) Trường hợp huy động cơ sở tham gia đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an toàn thông tin, công nghệ cao phục vụ các chương trình, dự án sử dụng ngân sách nhà nước được xác định độ Tối mật: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thẩm định, đánh giá việc đáp ứng điều kiện tham gia của tổ chức, doanh nghiệp, báo cáo cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cấp trên trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, quyết định. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thông báo kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp bằng văn bản;

Trường hợp cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có nhu cầu huy động thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó chịu trách nhiệm thẩm định, đánh giá, lựa chọn cơ sở huy động theo nhu cầu;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a, b khoản này, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thẩm định hồ sơ và trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng với các tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này để triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Điều kiện, hình thức, trình tự tham gia nghiên cứu, sản xuất chi tiết, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm sản phẩm quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi; chuyển giao công nghệ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt; cung ứng, dự trữ, bảo quản vật tư sản xuất quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Cơ sở huy động tham gia nghiên cứu, sản xuất chi tiết, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm sản phẩm quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi; cung ứng, dự trữ, bảo quản vật tư để phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh hợp tác thông qua hợp đồng nghiên cứu, cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Cơ sở huy động tham gia chuyển giao công nghệ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt hợp tác thông qua hình thức hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an căn cứ nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt thông báo bằng văn bản về nhu cầu hợp tác đến các tổ chức, doanh nghiệp kèm theo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này tương ứng với lĩnh vực tham gia.

4. Trình tự tham gia:

a) Tổ chức, doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ, gồm:

Văn bản đề nghị tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao quyết định thành lập kèm theo văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh đối với doanh nghiệp;

Tài liệu chứng minh năng lực cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị, kinh nghiệm tương ứng với lĩnh vực tham gia;

b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này; trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này thẩm định, đánh giá và lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp đủ năng lực, báo cáo cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cấp trên trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, quyết định danh sách cơ sở huy động theo nhu cầu huy động. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng,

Bộ Công an quyết định, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này thông báo kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp bằng văn bản;

Trường hợp cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có nhu cầu huy động thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó chịu trách nhiệm thẩm định, đánh giá, lựa chọn, phê duyệt danh sách cơ sở huy động theo nhu cầu;

d) Trên cơ sở danh sách cơ sở huy động được phê duyệt, việc huy động được thực hiện theo hình thức chỉ định thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 7. Điều kiện, hình thức, trình tự tham gia sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh thông qua liên doanh, liên kết với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt của cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động tham gia sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh thông qua liên doanh, liên kết với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và có nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị có khả năng tham gia một phần hoặc toàn bộ khâu sản xuất tạo ra sản phẩm, bán thành phẩm quốc phòng, an ninh.

2. Cơ sở huy động tham gia sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh liên doanh, liên kết với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt thông qua một trong các hình thức: Hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh, hợp đồng liên kết.

3. Trình tự tham gia:

a) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt được giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh thông báo bằng văn bản về nhu cầu liên doanh, liên kết để sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh kèm theo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các điều kiện khác đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao;

b) Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu gửi văn bản đề nghị được tham gia liên doanh, liên kết đến cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt kèm theo tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản này;

c) Đối với hình thức liên kết không góp vốn, cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt lựa chọn doanh nghiệp đủ điều kiện, ký hợp đồng liên kết;

d) Đối với hình thức liên doanh, liên kết có góp vốn, cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản này và xây dựng phương án liên doanh, liên kết báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định chủ trương. Phương án liên doanh, liên kết bao gồm nội dung chính sau: Mục tiêu, phạm vi hoạt động, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; đóng góp của các bên tham gia và phân chia kết quả hợp tác kinh doanh giữa các bên; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia; tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia; mức vốn đóng góp của mỗi bên, nguồn vốn đóng góp của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt; phương án bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật. Đối với phương án liên doanh hình thành pháp nhân mới, phương án liên doanh phải có thêm các nội dung sau: Tên pháp nhân, tổ chức và cơ chế quản lý, điều lệ của pháp nhân mới hình thành.

Chương III

TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Mục 1

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, THÀNH PHẦN CỦA TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 8. Chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật; sản xuất vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất quốc phòng; trong đó, tập trung các loại vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.

2. Nghiên cứu, làm chủ công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ lưỡng dụng; chuyên giao, tiếp nhận chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật, đặc biệt là các loại vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.

3. Huy động tối đa các nguồn lực của Nhà nước và tổ chức, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, gồm:

a) Xây dựng cơ chế thu hút, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, ưu tiên là các loại vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược;

b) Sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và nguồn vốn từ các tổ chức tài chính, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và các tổ chức quốc tế;

c) Thực hiện tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

d) Xây dựng phương án và sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư để thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

đ) Huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Nghiên cứu, sản xuất sản phẩm phục vụ công nghiệp quốc gia, có ứng dụng công nghệ cao, hiện đại thuộc các lĩnh vực: Trí tuệ nhân tạo; chuỗi khối; công nghệ bán dẫn; công nghệ lượng tử; công nghệ sinh học; công nghệ nano; công nghệ robot; Internet vạn vật (IoT); công nghệ vật liệu tiên tiến, siêu bền, siêu nhẹ, siêu chịu nhiệt; công nghệ viễn thông thế hệ mới và công nghệ mới nổi. Chuyển giao công nghệ phù hợp cho phát triển kinh tế - xã hội giúp gia tăng giá trị sản phẩm.

5. Đổi mới công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, chuyên đổi số, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công nghiệp quốc phòng tập trung vào các quốc gia có trình độ khoa học và công nghệ phát triển, tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, ưu tiên các lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 9. Thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

2. Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng gồm một hoặc các loại hình cơ sở công nghiệp quốc phòng sau:

a) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt không phải là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

b) Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác;

c) Cơ sở công nghiệp động viên;

d) Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng.

3. Việc công nhận, hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng được thực hiện theo quy định tại Điều 11, 12 Nghị định này.

4. Cơ chế phối hợp giữa hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng và thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Mục 2

HẠT NHÂN TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 10. Điều kiện cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Chủ trì nghiên cứu, sản xuất thành công ít nhất một loại vũ khí trang bị kỹ thuật có công nghệ hiện đại, có tính tích hợp hệ thống được đưa vào trang bị trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Có khả năng ứng dụng, phát triển hoặc tạo ra công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật.

3. Có đơn vị nghiên cứu phát triển sản phẩm quốc phòng trong cơ cấu tổ chức.

4. Có hệ thống phòng thí nghiệm, dây chuyền, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất và hoàn chỉnh vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.

5. Có nhân lực đảm bảo hoạt động quản lý, điều hành, nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất và hoàn chỉnh vũ khí trang bị kỹ thuật.

6. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt là doanh nghiệp phải có tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng trong 03 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đạt tối thiểu 02% tổng doanh thu từ sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 11. Công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt đề nghị công nhận là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng, gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt;

c) Tài liệu về: Tên, loại hình, địa chỉ, địa bàn hoạt động, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt; các sản phẩm, dịch vụ và nhiệm vụ quốc phòng được Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp

trực thuộc Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc chỉ định thầu trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định này.

3. Trường hợp thành phần hồ sơ không đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng thông báo bằng văn bản yêu cầu cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng kiểm tra, thẩm định việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định này của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc công nhận cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng; Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng thông báo kết quả cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt bằng văn bản; trường hợp không được công nhận phải nêu rõ lý do.

Điều 12. Hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng đánh giá năng lực của hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng và xem xét đề nghị hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng nếu tổ hợp công nghiệp quốc phòng không hoàn thành nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

2. Trường hợp có cơ sở đề nghị hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng thông báo đến cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt bị hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

Điều 13. Trách nhiệm của hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Lập danh sách thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng:

a) Ban hành tiêu chí thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

b) Lập danh sách thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng báo cáo Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt.

2. Ban hành, sửa đổi, bổ sung và kiểm tra, giám sát thực hiện quy chế hoạt động, quy chế khen thưởng và các quy chế khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

3. Xây dựng chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt.

4. Xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

5. Thực hiện chức năng điều phối hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng thông qua hình thức ký hợp đồng với các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

6. Kiểm tra, đánh giá chất lượng, nghiệm thu sản phẩm do các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng sản xuất, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

7. Hoàn chỉnh sản phẩm đảm bảo chất lượng, số lượng và các chỉ tiêu, tính năng chiến thuật, kỹ thuật được phê duyệt.

8. Bảo đảm bí mật nhà nước trong quá trình ký kết hợp đồng liên doanh, liên kết với các thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng và trong hợp tác với đối tác trong nước, nước ngoài.

9. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng về Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã báo cáo.

10. Chịu trách nhiệm quản lý các nguồn tài chính đã tiếp nhận dành riêng cho thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng độc lập với các nhiệm vụ khác; báo cáo Bộ Quốc phòng kết quả thực hiện thông qua Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng.

Mục 3

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG VÀ HẠT NHÂN TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 14. Chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Bộ Quốc phòng ban hành chiến lược phát triển tổ hợp công nghiệp quốc phòng; giao nhiệm vụ, kế hoạch dài hạn sản xuất quốc phòng và quản lý việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng thông qua hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

2. Thúc đẩy liên doanh, liên kết giữa các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng:

a) Ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, chiến thuật trong lĩnh vực quân sự đối với các sản phẩm của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

b) Các bộ, ngành theo chức năng quản lý có trách nhiệm hỗ trợ cung cấp cơ sở dữ liệu của các doanh nghiệp để xây dựng tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

c) Tạo điều kiện cho các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng tham gia các chương trình xúc tiến thương mại quân sự, chương trình đào tạo, chương trình khảo sát trong nước và nước ngoài liên quan đến nhóm, chuyên ngành sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

3. Bộ Quốc phòng xây dựng đề án, chương trình phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ số, công nghệ nền, công nghệ lõi thuộc lĩnh vực quản lý trên cơ sở danh mục và chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia được phê duyệt để thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật, ưu tiên vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược và giao cho tổ hợp công nghiệp quốc phòng triển khai thực hiện. Kinh phí triển khai đề án, chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước.

4. Trên cơ sở chương trình phát triển công nghệ và công nghiệp chiến lược quốc gia, Bộ Quốc phòng xây dựng đề án, chương trình phát triển công nghệ chiến lược để nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật và giao tổ hợp công nghiệp quốc phòng triển khai thực hiện. Kinh phí triển khai thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước.

5. Ưu tiên nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp công nghiệp quốc phòng; đảm bảo kinh phí để đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị trọng điểm phục vụ nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật, nhất là vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.

6. Hạng nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng và thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng được sử dụng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị do Nhà nước đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

7. Bộ Quốc phòng ưu tiên bố trí kinh phí triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tổ hợp công nghiệp quốc phòng, đặc biệt là nguồn nhân lực phục vụ nghiên cứu, phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.

Điều 15. Chính sách của Nhà nước đối với hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng được hưởng chính sách của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược quy định tại Điều 63 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và các chính sách sau:

1. Được Nhà nước giao chủ trì thực hiện đề án, chương trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược và vũ khí trang bị kỹ thuật theo chuyên ngành sản phẩm:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt đề án, chương trình 10 năm về nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược; phê duyệt chương trình 05 năm về nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật theo chuyên ngành sản phẩm, giao hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng chủ trì thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

b) Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng được Nhà nước giao ngân sách để chủ trì thực hiện chương trình quy định tại điểm a khoản này đối với trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Tự chủ điều phối trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất của tổ hợp công nghiệp quốc phòng:

a) Được quyết định phương án kỹ thuật và quyết định giá sản phẩm, dịch vụ giao nhiệm vụ, đặt hàng các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng thực hiện; bảo đảm tổng chi phí thực hiện sản phẩm của hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng không vượt giá sản phẩm được giao;

b) Chủ động lựa chọn, ký hợp đồng với các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng để hoàn thành nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

c) Được chủ động xây dựng cơ chế thu hút các tổ chức, doanh nghiệp tham gia tổ hợp công nghiệp quốc phòng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Trường hợp triển khai các đề án, chương trình nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật quy định tại điểm a khoản 1 Điều này do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo như sau:

a) Hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí nghiên cứu, phát triển công nghệ phục vụ đề án, chương trình nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược;

b) Hỗ trợ tối đa 30% tổng kinh phí nghiên cứu, phát triển công nghệ phục vụ đề án, chương trình nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

4. Được sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng; không đánh giá hiệu quả kinh tế đối với dự án đầu tư này.

5. Được sử dụng cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Các đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư ưu tiên sắp xếp, tạo điều kiện cho hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng sử dụng cơ sở hạ tầng do mình quản lý. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thanh toán từ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

6. Được đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình vận hành tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

Chương IV

XUẤT KHẨU SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 16. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu

1. Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ quy định tại các khoản 7 và khoản 10 Điều 2 Luật Công nghiệp quốc phòng an ninh và động viên công nghiệp.

2. Vật tư kỹ thuật quy định tại khoản 9 Điều 2 Luật Công nghiệp quốc phòng an ninh và động viên công nghiệp.

3. Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất.

4. Tài liệu kỹ thuật gồm: Tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ và các tài liệu tập hợp thông tin, dữ liệu về kỹ thuật của sản phẩm công nghiệp quốc phòng, an ninh.

5. Dịch vụ tư vấn cho các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, phát triển sản phẩm; xây dựng phòng thí nghiệm, dây chuyền sản xuất, cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu, sản xuất và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất quốc phòng, an ninh.

6. Dịch vụ kỹ thuật, gồm: Các dịch vụ liên quan đến việc cung cấp giải pháp kỹ thuật, nghiên cứu, thiết kế, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng, kiểm tra, đánh giá, lắp đặt, triển khai, bảo trì, bảo dưỡng sản phẩm công nghiệp quốc phòng, an ninh.

7. Sản phẩm liên quan đến sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

8. Các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh khác theo yêu cầu, nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các chương trình, thỏa thuận hợp tác với Chính phủ và cơ quan quốc phòng, an ninh, cơ yếu, mật mã các nước.

Điều 17. Yêu cầu trong xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan, cam kết của Việt Nam về bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ và các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải là cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt có chức năng xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Đối tác nước ngoài phải cung cấp các giấy tờ, gồm: Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp hoặc đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền nước sở tại cấp được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự; giấy chứng nhận người sử dụng cuối cùng do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nơi người sử dụng cuối cùng cấp; văn bản cam kết mục đích sử dụng.

4. Đối tác nước ngoài trước khi đàm phán, ký kết hợp đồng nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải được thẩm định về lai lịch, chức năng, nhiệm vụ, năng lực bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định của doanh nghiệp xuất khẩu, cơ quan chức năng có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời về kết quả thẩm định.

5. Đối tác nước ngoài không phải thực hiện thủ tục quy định tại khoản 4 Điều này khi được Chính phủ, cơ quan quốc phòng, an ninh, cơ yếu, mật mã các nước ủy quyền, chỉ định nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

Điều 18. Quy trình xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Xây dựng danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu.

2. Đàm phán, ký kết hợp đồng với đối tác nước ngoài.

3. Thực hiện cấp phép xuất khẩu, miễn thuế, thông quan.

Điều 19. Xây dựng danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu

1. Theo giai đoạn 05 năm, căn cứ danh mục nhóm sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình xây dựng danh mục vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt xuất khẩu kèm theo tính năng chiến thuật, kỹ thuật của sản phẩm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong trường hợp có nhu cầu đột xuất, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp an ninh báo cáo, đề xuất Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định bổ sung danh mục.

2. Theo giai đoạn 03 năm, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp an ninh báo cáo, đề xuất Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình ban hành danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; trong trường hợp có nhu cầu đột xuất, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp an ninh báo cáo, đề xuất Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quyết định bổ sung danh mục.

Điều 20. Đàm phán, ký kết hợp đồng với đối tác nước ngoài

1. Căn cứ danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và nhu cầu của đối tác nước ngoài hoặc theo yêu cầu, nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, doanh nghiệp xuất khẩu đàm phán, ký kết hợp đồng xuất khẩu với đối tác nước ngoài.

2. Doanh nghiệp xuất khẩu có trách nhiệm thỏa thuận với đối tác thời điểm hợp đồng có hiệu lực khi được cấp có thẩm quyền cấp phép xuất khẩu.

Điều 21. Cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Doanh nghiệp xuất khẩu lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng xuất khẩu với đối tác nước ngoài (bản sao có công chứng hoặc chứng thực; kèm theo bản dịch ra tiếng Việt);

c) Kết quả thẩm định thông tin về đối tác nước ngoài của cơ quan chức năng đối với trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định này; giấy chứng nhận người sử dụng cuối cùng do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nơi người sử dụng cuối cùng cấp; văn bản cam kết mục đích sử dụng.

3. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý có văn bản yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu bổ sung.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an cấp phép xuất khẩu cho doanh nghiệp xuất khẩu hoặc có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối cấp phép.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Trong trường hợp có sự thay đổi về chủng loại, số lượng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Văn bản đề nghị của doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép xuất khẩu đã được cấp;

c) Tài liệu liên quan đến nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

3. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chức năng quản

lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý có văn bản yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu bổ sung.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu cho doanh nghiệp xuất khẩu hoặc có văn bản trả lời, nêu rõ lý do không sửa đổi, bổ sung giấy phép.

Điều 23. Gia hạn giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Trong trường hợp cần phải gia hạn, trước ngày giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh hết hạn, doanh nghiệp xuất khẩu lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý.

2. Hồ sơ gia hạn giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Văn bản đề nghị của doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép xuất khẩu đã được cấp.

3. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý có văn bản yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu bổ sung.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an gia hạn giấy phép xuất khẩu cho doanh nghiệp xuất khẩu hoặc có văn bản trả lời, nêu rõ lý do không gia hạn giấy phép.

Điều 24. Miễn thuế, thông quan sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu

1. Căn cứ giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và đề nghị của doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được

giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý gửi văn bản đề nghị miễn thuế xuất khẩu đến cơ quan hải quan có thẩm quyền để thực hiện miễn thuế đối với sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu có yêu cầu bảo mật theo văn bản xác nhận của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an được miễn khai hải quan và miễn kiểm tra thực tế. Quy trình đề nghị miễn khai hải quan và miễn kiểm tra thực tế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được ưu tiên trong kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan đối với hàng hóa chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU
*(Kèm theo Nghị định số 99/2025/NĐ-CP
ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)*

STT	Ký hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu số 01	Văn bản đề nghị giao nhiệm vụ tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh
2	Mẫu số 02	Văn bản đề nghị tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh
3	Mẫu số 03	Văn bản đề nghị công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng
4	Mẫu số 04	Văn bản đề nghị cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh
5	Mẫu số 05	Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh
6	Mẫu số 06	Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị giao nhiệm vụ tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Giao nhiệm vụ tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

Kính gửi:.....(1).....

1. Thông tin chung

Tên tổ chức tín dụng:.....

Mã tổ chức tín dụng:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Số fax:..... Email.....

2. Đại diện tổ chức tín dụng

Họ và tên:..... Chức vụ:.....

Số Căn cước công dân/Hộ chiếu:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Giới tính:..... Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Sau khi nghiên cứu điều kiện, hình thức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh được quy định tại Chương II Nghị định số.../2025/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2025 về quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, Ngân hàng... đề nghị quý cơ quan xem xét, thẩm định báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng (Bộ Công an) quyết định giao nhiệm vụ cho Ngân hàng... tham gia cung cấp tín dụng và thanh toán phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng (an ninh).

Chúng tôi cam kết đáp ứng các điều kiện trong quá trình tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực các nội dung kê khai và hồ sơ kèm theo.

Kính đề nghị cơ quan báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng (Bộ Công an) xem xét, quyết định.

....., ngày... tháng... năm....
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan chuyên môn có chức năng thực hiện công tác tài chính thuộc Bộ Quốc phòng đối với hoạt động công nghiệp quốc phòng; cơ quan chuyên môn có chức năng thực hiện công tác tài chính thuộc Bộ Công an đối với hoạt động công nghiệp an ninh.

Mẫu số 02: Văn bản đề nghị tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY ĐỀ NGHỊ
Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh**

Kính gửi:.....(1).....

1. Thông tin chung

Tên tổ chức, doanh nghiệp:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Số fax:..... Email.....

2. Đại diện tổ chức/doanh nghiệp

Họ và tên:..... Chức vụ:.....

Số Căn cước công dân/Hộ chiếu:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Giới tính:.....Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Sau khi nghiên cứu nhu cầu huy động và các điều kiện tham gia tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của quý cơ quan/đơn vị, tổ chức/doanh nghiệp chúng tôi đề nghị quý cơ quan, đơn vị nghiên cứu, thẩm định, báo cáo cấp thẩm quyền huy động tổ chức/doanh nghiệp chúng tôi tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng (an ninh).

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực các nội dung kê khai và hồ sơ kèm theo.

Kính đề nghị cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định.

....., ngày... tháng... năm...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**
(Chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có nhu cầu huy động tổ chức doanh nghiệp tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Mẫu số 03: Văn bản đề nghị công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày... tháng... năm...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
Công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

Kính gửi: Bộ Quốc phòng;

.....

1. Thông tin chung

Tên cơ sở công nghiệp quốc phòng đề nghị:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Số fax:..... Email.....

2. Đại diện cơ sở công nghiệp quốc phòng

Họ và tên:..... Chức vụ:.....

Số Căn cước công dân/Hộ chiếu:.....

Ngày cấp: Nơi cấp:.....

Giới tính:..... Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú:.....

3. Lĩnh vực hoạt động

.....

4. Các nhiệm vụ quốc phòng được giao

.....

5. Dự kiến tên, thành phần, lĩnh vực hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng

a) Tên tổ hợp:

b) Thống kê các thành phần tổ hợp

.....

c) Lĩnh vực hoạt động của tổ hợp

.....

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
QUỐC PHÒNG NÒNG CỐT**
(Chữ ký, đóng dấu)

Mẫu số 04: Văn bản đề nghị cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

V/v đề nghị cấp phép xuất khẩu
sản phẩm, dịch vụ công nghiệp
quốc phòng, an ninh

....., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an.

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ.....

Căn cứ Hợp đồng số... giữa ...(1)... và đối tác nước ngoài;

...(1)... đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh của Hợp đồng xuất khẩu số... giữa [*doanh nghiệp xuất khẩu*] và [*đối tác nước ngoài*] gồm những nội dung chính như sau:**1. Tóm tắt nội dung chính của hợp đồng xuất khẩu**Hợp đồng xuất khẩu [*ghi số, ngày ký kết*] ký kết giữa [*doanh nghiệp xuất khẩu*] và [*đối tác nước ngoài*] gồm [*số Chương*], [*số Điều*], [*số Phụ lục*],..., với các nội dung chính như sau:

- Đối tượng của hợp đồng:
- Quy cách, chất lượng hàng hóa:
- Tổng trị giá hợp đồng:
- Phương thức, tiến độ thanh toán:
- Thời gian, tiến độ, điều kiện giao hàng:
- Người sử dụng cuối cùng, mục đích sử dụng cuối cùng:
- Các thông tin cần thiết khác (nếu có).

2. Đề xuất, kiến nghị

Từ những nội dung nêu trên,...(1)...đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an cấp phép xuất khẩu cho hàng hóa của hợp đồng xuất khẩu để các cơ quan, đơn vị liên quan có cơ sở triển khai thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN (1)*(Chữ ký, đóng dấu)*

(1) Tên doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu.

Mẫu số 05: Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v đề nghị cấp sửa đổi,
bổ sung giấy phép xuất khẩu
sản phẩm, dịch vụ công nghiệp
quốc phòng, an ninh

....., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an.

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ.....

Căn cứ Hợp đồng số... giữa....(1)... và....(2)....;

Căn cứ Giấy phép số... về việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh (Giấy phép đã được cấp);

...(1)... đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh của Hợp đồng xuất khẩu số... giữa.... (1)... và.... (2)... gồm những nội dung chính như sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung của hợp đồng xuất khẩu

..... (3).....

2. Đề xuất, kiến nghị

Từ những nội dung nêu trên, ...(1)... đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép cho hàng hóa của hợp đồng xuất khẩu để các cơ quan, đơn vị liên quan có cơ sở triển khai thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:...

ĐẠI DIỆN (1)

(Chữ ký, đóng dấu)

(1) Tên doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu.

(2) Tên đối tác nước ngoài ký hợp đồng mua sản phẩm.

(3) Chung loại, số lượng,... sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu, đối tác nước ngoài có sự thay đổi.

Mẫu số 06: Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

V/v đề nghị gia hạn giấy phép
xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ
công nghiệp quốc phòng, an ninh

....., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an.

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ.....

Căn cứ Hợp đồng số... giữa... (1)... và.... (2)...;

Căn cứ Giấy phép số..... về việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh (Giấy phép đã được cấp);

Lý do xin gia hạn giấy phép:

Từ những nội dung nêu trên,... (1)... đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an gia hạn giấy phép cho hàng hóa của hợp đồng xuất khẩu để các cơ quan, đơn vị liên quan có cơ sở triển khai thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN (1)*(Chữ ký, đóng dấu)*

(1) Tên doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu.

(2) Tên đối tác nước ngoài ký hợp đồng mua sản phẩm.

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực.

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 15 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 15 như sau:

“Điều 15. Cơ chế bảo đảm tiêu thụ nguồn khí thiên nhiên khai thác trong nước; nguyên tắc chuyển ngang giá nhiên liệu sang giá điện và sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn cho các dự án nhiệt điện khí”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 như sau:

“3. Cơ chế phát triển các dự án nhiệt điện khí sử dụng khí thiên nhiên khai thác trong nước

a) Các dự án nhiệt điện khí sử dụng khí thiên nhiên khai thác trong nước được vận hành, huy động ở mức tối đa theo khả năng cấp khí, đáp ứng các yêu cầu ràng buộc về nhiên liệu, công suất và sản lượng phát điện khả dụng của dự án nhiệt điện khí, nhu cầu và ràng buộc kỹ thuật của hệ thống điện quốc gia;

b) Quy định tại điểm a khoản này áp dụng cho các dự án nhiệt điện khí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra văn bản thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình của chủ đầu tư và bắt đầu vận hành phát điện bằng khí

thiên nhiên khai thác trong nước trước ngày 01 tháng 01 năm 2036. Việc áp dụng cơ chế quy định tại điểm a khoản này được tiếp tục áp dụng cho đến thời điểm nhà máy nhiệt điện khí không còn sử dụng khí thiên nhiên khai thác trong nước cho phát điện.

c) Trường hợp khả năng cấp khí thiên nhiên khai thác trong nước không đáp ứng được nhu cầu phát điện của dự án nhà máy nhiệt điện khí, Bên bán điện và Bên mua điện thỏa thuận, thống nhất phương án sử dụng nhiên liệu và giá điện trong hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

4. Cơ chế phát triển các dự án nhiệt điện khí sử dụng LNG nhập khẩu:

Sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn của dự án nhiệt điện khí sử dụng LNG nhập khẩu được Bên bán điện và Bên mua điện thỏa thuận, thống nhất trong hợp đồng mua bán điện bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn không thấp hơn mức 65% sản lượng điện phát bình quân nhiều năm của dự án nhiệt điện khí. Sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn được áp dụng trong thời hạn trả nợ gốc và lãi vay nhưng không quá 10 năm kể từ ngày đưa dự án vào vận hành phát điện;

b) Sau thời gian áp dụng sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn, sản lượng điện hợp đồng hoặc tỷ lệ điện năng thanh toán theo giá hợp đồng cho các năm còn lại được Bên bán điện và Bên mua điện thống nhất trong quá trình đàm phán, thỏa thuận hợp đồng mua bán điện theo các quy định có liên quan;

c) Sản lượng điện phát bình quân nhiều năm được xác định theo Quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phát điện; nguyên tắc tính giá điện để thực hiện dự án điện lực; nội dung chính của hợp đồng mua bán điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành và quy định trong hợp đồng mua bán điện.

d) Quy định tại điểm a, b và c khoản này áp dụng cho các dự án nhiệt điện khí sử dụng LNG nhập khẩu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra văn bản thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình của chủ đầu tư và bắt đầu vận hành phát điện bằng LNG nhập khẩu trước ngày 01 tháng 01 năm 2031.”

3. Sửa đổi điểm a khoản 5 như sau:

“a) Đàm phán, thỏa thuận thống nhất các nội dung cụ thể trong hợp đồng mua bán điện tuân thủ các quy định tại Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan;”

4. Sửa đổi điểm a khoản 6 như sau:

“a) Lập kế hoạch vận hành hệ thống điện, điều hành giao dịch thị trường điện cạnh tranh bảo đảm tuân thủ các quy định tại Điều này và quy định của pháp luật về vận hành thị trường điện cạnh tranh các cấp độ và vận hành, điều độ hệ thống điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;”

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Bùi Thanh Sơn

BỘ CÔNG THƯƠNG**BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

THÔNG TƯ**Quy định tính toán giá bán lẻ điện bình quân**

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 72/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định tính toán giá bán lẻ điện bình quân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn tính toán giá bán lẻ điện bình quân theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân (sau đây viết tắt là Nghị định số 72/2025/NĐ-CP).

2. Thông tư này áp dụng đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. CPI là chỉ số giá tiêu dùng do cơ quan thống kê trung ương công bố.

2. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện là đơn vị thực hiện chức năng của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện theo quy định tại Luật Điện lực (hiện nay là Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia - NSMO).

3. *Giá điện năng thị trường* là mức giá cho một đơn vị điện năng xác định cho mỗi chu kỳ giao dịch, áp dụng để tính toán khoản thanh toán điện năng trong thị trường điện.

4. *Giá công suất thị trường* là mức giá tính toán cho mỗi chu kỳ giao dịch và áp dụng để tính toán khoản thanh toán công suất cho các đơn vị phát điện trong thị trường điện.

5. *Giá bán lẻ điện bình quân* là mức giá bán lẻ điện được xác định theo nguyên tắc tính tổng chi phí sản xuất, kinh doanh điện và mức lợi nhuận bình quân cho 01 kWh thương phẩm trong từng thời kỳ.

6. *Năm N* là năm giá bán lẻ điện bình quân được tính toán theo quy định tại Thông tư này, được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch.

7. *Năm N-1* là năm dương lịch liền trước năm N.

8. *Năm N-2* là năm dương lịch liền trước năm N-1.

9. *Nhà máy điện BOT* là nhà máy điện được đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao thông qua hợp đồng giữa nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

10. *Tổng sản lượng điện thương phẩm* là tổng sản lượng điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Tổng công ty Điện lực bán cho các khách hàng.

11. *Tổng công ty Điện lực* là thuật ngữ chung chỉ Tổng công ty Điện lực miền Bắc, Tổng công ty Điện lực miền Nam, Tổng công ty Điện lực miền Trung, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và Tổng công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP LẬP GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN BÌNH QUÂN

Mục 1

PHƯƠNG PHÁP LẬP GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN BÌNH QUÂN HÀNG NĂM

Điều 3. Phương pháp lập giá bán lẻ điện bình quân hằng năm

1. Giá bán lẻ điện bình quân năm N được tính toán theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP.

2. Chi phí khâu phát điện, chi phí dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, chi phí mua các dịch vụ truyền tải điện, phân phối - bán lẻ điện, điều độ vận hành hệ thống điện

và điều hành giao dịch thị trường điện lực, chi phí điều hành - quản lý ngành được xác định lần lượt theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư này.

3. Sản lượng điện nhà máy điện năm N được xác định theo kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N .

4. Tổng sản lượng điện thương phẩm dự kiến cho năm N do Tập đoàn Điện lực Việt Nam tính toán tương ứng theo kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N .

5. Hồ sơ phương án giá bán lẻ điện bình quân hằng năm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Phương pháp lập tổng chi phí khâu phát điện

1. Tổng chi phí khâu phát điện năm N (C_{PD}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{PD} = C_{TTĐ} + C_{ĐMT} + C_{BOT} + C_{TTN} + C_{NLTT} + C_{NK}$$

Trong đó:

a) $C_{TTĐ}$: Tổng chi phí mua điện năm N (đồng) từ các nhà máy điện trực tiếp và gián tiếp tham gia thị trường điện, được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) $C_{ĐMT}$: Tổng chi phí và lợi nhuận định mức năm N (đồng) từ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và nhà máy điện hạch toán phụ thuộc khác trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) C_{BOT} : Tổng chi phí mua điện năm N (đồng) từ các nhà máy điện BOT, được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) C_{TTN} : Tổng chi phí mua điện năm N (đồng) từ các nhà máy năng lượng tái tạo nhỏ, được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) C_{NLTT} : Tổng chi phí mua điện năm N (đồng) từ các nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng mới bao gồm cả hệ thống lưu trữ điện, được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

e) C_{NK} : Tổng chi phí mua điện năm N (đồng) từ nhập khẩu điện, được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổng chi phí mua điện từ các nhà máy điện trực tiếp và gián tiếp tham gia thị trường điện (không bao gồm các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và nhà máy điện hạch toán phụ thuộc khác trong giai đoạn chưa tham gia thị trường

điện cạnh tranh của Tập đoàn Điện lực Việt Nam), nhà máy điện BOT, nhà máy năng lượng tái tạo nhỏ, nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng mới bao gồm cả hệ thống lưu trữ điện và nhập khẩu điện được xác định căn cứ theo hợp đồng mua bán điện và quy định thị trường điện, trong đó:

- a) Sản lượng điện nhà máy điện: theo quy định tại Điều 3 Thông tư này;
- b) Sản lượng điện các nhà máy điện năng lượng tái tạo và năng lượng mới do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện cung cấp;
- c) Sản lượng hợp đồng (Qc) của các nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện cung cấp;
- d) Giá điện năng thị trường trung bình tháng được tính toán căn cứ kết quả tính toán mô phỏng thị trường điện của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện theo kế hoạch vận hành thị trường điện năm N ;
- đ) Giá công suất thị trường trung bình tháng được phê duyệt dựa trên tính toán mô phỏng thị trường điện của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện theo kế hoạch vận hành thị trường điện năm N ;
- e) Giá điện và các thông số đầu vào về nhiên liệu, tỷ giá ngoại tệ của các nhà máy điện trực tiếp và gián tiếp tham gia thị trường điện, nhà máy điện BOT, nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng mới, nhập khẩu điện: được xác định theo giá điện sử dụng trong tính toán kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N . Đối với nhà máy điện dự kiến đưa vào vận hành trong năm N nhưng chưa xác định được giá điện, Tập đoàn Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm đề xuất giá dự kiến để ước tính chi phí năm N ;
- g) Chi phí mua điện từ các nhà máy nhà máy năng lượng tái tạo nhỏ áp dụng biểu giá chi phí tránh được: được xác định theo biểu giá chi phí tránh được năm N (trường hợp chưa có biểu giá chi phí tránh được năm N thì lấy theo biểu giá chi phí tránh được năm $N-1$) và cơ cấu sản lượng điện cao điểm, bình thường và thấp điểm theo tháng của từng miền năm N theo tỷ lệ cơ cấu sản lượng điện theo tháng của từng miền ước thực hiện năm $N-1$;
- h) Chi phí mua điện của các nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện tính toán và cung cấp.

3. Phương pháp xác định tổng chi phí và lợi nhuận định mức năm N từ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và nhà máy điện hạch toán phụ thuộc khác

trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh của Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

a) Tổng chi phí từ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và hạch toán phụ thuộc khác trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xác định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định chi phí phát điện của nhà máy điện trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh đối với một số loại hình nhà máy điện;

b) Lợi nhuận định mức được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Phương pháp lập tổng chi phí các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

1. Tổng chi phí các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện năm N , bao gồm cả chi phí chạy thử nghiệm của các nhà máy điện được xác định theo hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, trong đó:

a) Sản lượng điện được xác định theo quy định tại Điều 3 Thông tư này;

b) Giá điện và các thông số đầu vào về nhiên liệu, tỷ giá ngoại tệ được xác định theo thông số đã được Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện sử dụng trong lập kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N .

2. Trường hợp các nhà máy điện, tổ máy phát điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ký hợp đồng mua bán điện với các Tổng công ty Điện lực và tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện thì các nhà máy điện, tổ máy phát điện này được tính toán khoản chi phí nhiên liệu, chi phí vận hành và bảo dưỡng biến đổi trong thời gian tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

Điều 6. Phương pháp lập tổng chi phí mua dịch vụ truyền tải điện

Tổng chi phí mua dịch vụ truyền tải điện năm N (C_{TT}) là tổng doanh thu truyền tải điện cho phép được xác định theo quy định về phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.

Điều 7. Phương pháp lập tổng chi phí phân phối - bán lẻ điện và lợi nhuận định mức

1. Tổng chi phí phân phối - bán lẻ điện năm N là tổng chi phí phân phối - bán lẻ điện năm N của các Tổng công ty Điện lực được xác định theo quy định về phương pháp lập và trình tự, thủ tục phê duyệt khung giá bán buôn điện; phương

pháp xác định giá bán buôn điện; nội dung chính của hợp đồng mua bán điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.

2. Lợi nhuận định mức được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Phương pháp lập tổng chi phí mua dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực

Tổng chi phí mua dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm N ($C_{\text{ĐĐ}}$) là tổng doanh thu điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực cho phép năm N của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được xác định theo quy định về phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.

Điều 9. Phương pháp lập tổng chi phí điều hành - quản lý ngành và lợi nhuận định mức

Tổng chi phí điều hành - quản lý ngành bao gồm các chi phí quản lý về hoạt động sản xuất kinh doanh điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tổng chi phí điều hành - quản lý ngành và lợi nhuận định mức năm N (C_{chung}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{\text{chung}} = C_{\text{VL}} + C_{\text{TL}} + C_{\text{KH}} + C_{\text{SCL}} + C_{\text{MN}} + C_{\text{BTK}} + C_{\text{TC}} + \text{GT} + \text{LN}$$

Trong đó:

a) C_{VL} : Tổng chi phí vật liệu năm N (đồng), được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán trên cơ sở kết quả kiểm tra hoặc công bố chi phí sản xuất kinh doanh điện năm $N-2$, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm $N-2$, tính trượt giá từng năm theo bình quân CPI của 3 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá bán lẻ điện bình quân và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm $N-2$;

b) C_{TL} : Tổng chi phí tiền lương năm N (đồng), bao gồm tổng chi phí tiền lương và các khoản chi phí có tính chất lương như chi phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn, được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) C_{KH} : Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định năm N (đồng), được xác định theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

d) C_{SCL} : Tổng chi phí sửa chữa lớn năm N (đồng), được xác định trên cơ sở kế hoạch sửa chữa lớn năm N do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt;

đ) C_{MN} : Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài năm N (đồng), được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán trên cơ sở kết quả kiểm tra hoặc công bố chi phí sản xuất kinh doanh điện năm $N-2$, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm $N-2$, tính trượt giá từng năm theo bình quân CPI của 03 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá bán lẻ điện bình quân và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm $N-2$;

e) C_{BTK} : Tổng chi phí bằng tiền khác năm N (đồng), bao gồm: các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền ăn ca và chi phí khác bằng tiền dự kiến năm N . Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền ăn ca dự kiến năm N được xác định theo quy định hiện hành. Các khoản chi phí khác bằng tiền năm N được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán trên cơ sở kết quả kiểm tra hoặc công bố chi phí sản xuất kinh doanh điện năm $N-2$, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm $N-2$, tính trượt giá từng năm theo bình quân CPI của 03 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm $N-2$;

g) C_{TC} : Tổng chi phí tài chính năm N (đồng), bao gồm: tổng chi phí lãi vay, trái phiếu, thuê tài chính và các khoản phí để vay vốn, phải trả trong năm N , được xác định theo các hợp đồng, các tài liệu có tính pháp lý, dự kiến các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất năm N ; chênh lệch tỷ giá dự kiến năm N được xác định theo quy định về tài chính kế toán;

h) GT: Các khoản giảm trừ giá thành (đồng);

i) Lợi nhuận định mức được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP.

k) Trường hợp có số liệu đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán năm $N-1$, sử dụng số liệu các khoản chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền của năm $N-1$ để tính chi phí tương ứng của năm N .

Mục 2

PHƯƠNG PHÁP LẬP GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN BÌNH QUÂN TRONG NĂM

Điều 10. Phương pháp lập giá bán lẻ điện bình quân trong năm

1. Giá bán lẻ điện bình quân trong năm được tính toán theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP.

2. Các thông số giữ nguyên theo phương án giá bán lẻ điện bình quân hằng năm bao gồm: tổng chi phí mua các dịch vụ truyền tải điện, điều độ hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực; tổng chi phí phân phối - bán lẻ điện và lợi nhuận định mức; tổng chi phí điều hành - quản lý ngành và lợi nhuận định mức.

3. Tổng chi phí khâu phát điện, tổng chi phí các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện cập nhật hằng quý được xác định theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Thông tư này.

4. Hồ sơ phương án giá bán điện bình quân trong năm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Phương pháp xác định tổng chi phí khâu phát điện

1. Sản lượng điện được xác định theo phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia tháng 4 năm N đối với phương án giá cập nhật quý I, tháng 7 năm N đối với phương án giá cập nhật quý II và tháng 10 năm N đối với phương án giá cập nhật quý III hoặc kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N được cập nhật.

2. Giá điện và các thông số đầu vào về nhiên liệu, tỷ giá ngoại tệ được xác định theo thông số đã được Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện sử dụng trong lập phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia hoặc kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N cập nhật. Đối với nhà máy điện dự kiến đưa vào vận hành trong năm N nhưng chưa xác định được giá điện, Tập đoàn Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm đề xuất giá dự kiến để ước tính chi phí mua điện các tháng còn lại trong năm N .

3. Tổng chi phí khâu phát điện cập nhật hằng quý năm N được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi phí mua điện từ các nhà máy điện cập nhật hằng quý năm N , bao gồm các nhà máy điện trực tiếp và gián tiếp tham gia thị trường điện (không bao gồm các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và nhà máy điện hạch toán phụ thuộc khác trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh của Tập đoàn Điện lực Việt Nam), nhà máy điện BOT, nhà máy năng lượng tái tạo nhỏ, nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng mới bao gồm cả hệ thống lưu trữ điện và nhập khẩu điện được xác định căn cứ theo hợp đồng mua bán điện, chi phí mua điện các tháng đầu năm và dự kiến chi phí mua điện các tháng còn lại trong năm, trong đó:

a) Chi phí mua điện các tháng đầu năm N : xác định theo hồ sơ thanh toán chi phí mua điện thực tế phát sinh, ước tính đối với các khoản chi phí chưa có hoặc chưa đầy đủ hồ sơ thanh toán tại thời điểm xây dựng phương án giá;

b) Chi phí mua điện dự kiến các tháng còn lại năm N được xác định trên cơ sở:

b1) Sản lượng điện dự kiến các tháng cuối năm theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b2) Sản lượng điện các nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng mới các tháng cuối năm do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện cung cấp;

b3) Sản lượng hợp đồng (Qc) của các nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện công bố tại thời điểm tính toán kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N , cập nhật Qc của các nhà máy điện đến thời điểm tính toán phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b4) Giá điện năng thị trường trung bình tháng do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện tính toán căn cứ theo kết quả tính toán lập kế hoạch hệ thống điện và thị trường điện tháng 4 năm N đối với phương án giá bán lẻ điện bình quân cập nhật quý I, tháng 7 năm N đối với phương án giá bán lẻ điện bình quân cập nhật quý II và tháng 10 năm N đối với phương án giá bán lẻ điện bình quân cập nhật quý III hoặc kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N được cập nhật;

b5) Giá công suất thị trường trung bình tháng theo kế hoạch vận hành thị trường điện năm N đã được phê duyệt;

b6) Giá điện và thông số đầu vào của các nhà máy điện trực tiếp và gián tiếp tham gia thị trường điện, nhà máy điện BOT, năng lượng tái tạo và năng lượng mới, nhập khẩu điện: xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b7) Chi phí mua điện từ các nhà máy năng lượng tái tạo nhỏ áp dụng biểu giá chi phí tránh được: được xác định theo biểu giá chi phí tránh được năm N (trường hợp chưa có biểu giá chi phí tránh được năm N thì lấy theo biểu giá chi phí tránh được năm $N-1$) và cơ cấu sản lượng điện cao điểm, bình thường và thấp điểm các tháng còn lại của từng miền năm N theo tỷ lệ cơ cấu sản lượng điện theo tháng tương ứng của từng miền thực hiện năm $N-1$.

c) Chi phí mua điện các tháng còn lại năm N của các nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện tính toán và cung cấp.

5. Tổng chi phí từ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và hạch toán phụ thuộc khác trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cập nhật hằng quý năm N : cập nhật theo các loại thuế, phí, tiền phải trả biến động theo sản lượng điện và chi phí nhiên liệu. Sản lượng điện cập nhật hằng quý dùng để tính toán các loại thuế, phí, tiền phải trả và chi phí nhiên liệu là sản lượng điện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Lợi nhuận theo phương án giá bán lẻ điện bình quân hằng năm.

Điều 12. Phương pháp xác định tổng chi phí các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

1. Tổng chi phí các nhà máy điện, tổ máy phát điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện cập nhật hằng quý năm N được xác định theo nguyên tắc chi phí các tháng đầu năm N theo quy định tại khoản 2 Điều này, chi phí dự kiến các tháng còn lại trong năm N theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Chi phí mua điện các tháng đầu năm N đã thực hiện: được xác định theo hồ sơ thanh toán chi phí mua điện đối với các nhà máy điện đã có hồ sơ thanh toán và số liệu ước đối với các nhà máy điện chưa có hồ sơ thanh toán. Đối với các nhà máy điện, tổ máy phát điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ký hợp đồng mua bán điện với các Tổng công ty Điện lực và tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, khoản chi phí nhiên liệu, chi phí vận hành và bảo dưỡng biến đổi được tính toán trên cơ sở thực tế phát sinh.

3. Chi phí mua điện các nhà máy điện, tổ máy phát điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện dự kiến các tháng còn lại năm N được xác định trên cơ sở:

a) Sản lượng dự kiến các tháng còn lại năm N được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

b) Giá điện và các thông số đầu vào về nhiên liệu, tỷ giá ngoại tệ các tháng còn lại năm N được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Cục Điện lực

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương việc kiểm tra, rà soát và giám sát phương án giá bán lẻ điện bình quân do Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng, điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 72/2025/NĐ-CP.

Điều 14. Trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định số 72/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Trách nhiệm của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện

Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm tính toán, cung cấp số liệu cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 8 và Điều 11 Thông tư này.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Bãi bỏ Thông tư số 09/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định tính toán giá bán điện bình quân./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Long

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2025

THÔNG TƯ**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 51/2021/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam***Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;**Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 51/2021/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.***Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 51/2021/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam****1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 3 như sau:**

“1. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp tại 01 ngân hàng lưu ký được phép kinh doanh ngoại hối để thực hiện hoạt động đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký

tại nước ngoài mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp tại 01 ngân hàng lưu ký được phép kinh doanh ngoại hối để thực hiện hoạt động phát hành, hủy chứng chỉ lưu ký và các hoạt động khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Mọi hoạt động chuyển tiền để thực hiện các giao dịch, đầu tư, các thanh toán khác liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và hoạt động của tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài, nhận và sử dụng cổ tức, lãi được chia, mua ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài (nếu có) và các giao dịch khác có liên quan đều phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp.

4. Việc mở, đóng, sử dụng, thay đổi tên gọi và quản lý tài khoản vốn đầu tư gián tiếp thực hiện theo pháp luật về quản lý ngoại hối.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 5 như sau:

“b) Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan có trách nhiệm chỉ định 01 thành viên lưu ký hoặc 01 công ty chứng khoán hoặc 01 công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc văn phòng đại diện của mình (nếu có) hoặc 01 tổ chức khác hoặc ủy quyền cho 01 cá nhân thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Thông báo về việc chỉ định hoặc thay đổi tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty con của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc chỉ định hoặc ủy quyền có hiệu lực kèm theo bản sao hợp lệ Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương của tổ chức được chỉ định; hoặc kèm theo bản sao hợp lệ hộ chiếu còn hiệu lực hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với trường hợp cá nhân nước ngoài được ủy quyền.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 7 như sau:

“10. Các báo cáo theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều này được thực hiện bằng phương thức điện tử trên hệ thống quản lý hoạt động nhà đầu tư nước ngoài của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và phải được lưu trữ trong thời gian tối thiểu là 05 năm.

Trường hợp không thể gửi báo cáo qua hệ thống quản lý hoạt động nhà đầu tư nước ngoài của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vì lý do bất khả kháng như hệ thống mạng, máy chủ gặp sự cố, không thể sử dụng chứng thư số và các lý do bất khả kháng khác, các đối tượng báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo dưới hình thức văn bản giấy kèm theo tệp dữ liệu điện tử và thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lý do không thể thực hiện gửi báo cáo qua hệ thống. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo đầy đủ trên hệ thống quản lý hoạt động nhà đầu tư nước ngoài của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2025.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, thành viên lưu ký, thành viên bù trừ, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quốc Phương

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2025/TT-BVHTTDL

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

THÔNG TƯ**Quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu
ngành văn hóa, thể thao và du lịch**

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Việc áp dụng các quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu tại Phụ lục kèm theo Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Thời hạn lưu trữ dùng để xác định thời hạn lưu trữ cho các hồ sơ, tài liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

b) Mức xác định thời hạn lưu trữ không được thấp hơn mức thời hạn lưu trữ được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hồ sơ, tài liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức và các cá nhân chưa được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này, cơ quan, tổ chức và các cá nhân áp dụng thời hạn lưu trữ tương đương với nhóm hồ sơ, tài liệu tương ứng có trong Phụ lục kèm theo Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan để xác định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc các sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Văn hóa và Thể thao; Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Văn phòng Bộ) để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục
THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU
NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BVHTTDL
ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
A. Nhóm hồ sơ, tài liệu chung ngành văn hóa, thể thao và du lịch		
1	Hồ sơ xây dựng, ban hành, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn, hàng năm và chương trình, dự án, công trình quan trọng quốc gia thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Vĩnh viễn
2	Hồ sơ thẩm định phê duyệt phương án, dự án, chương trình thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Vĩnh viễn
3	Kế hoạch thực hiện các đề án, dự án, chương trình thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Vĩnh viễn
4	Hồ sơ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dự toán xây dựng chuyên ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Vĩnh viễn
5	Văn kiện thỏa thuận hợp tác quốc tế ngành văn hoá, thể thao và du lịch	Vĩnh viễn
6	Hồ sơ về đàm phán, ký kết, phê duyệt, tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hợp tác quốc tế ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Vĩnh viễn
7	Hồ sơ trao đổi hợp tác quốc tế ngành văn hóa, thể thao và du lịch	20 năm
8	Hồ sơ hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, công trình quan trọng quốc gia đã được phê duyệt và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ ngành văn hóa, thể thao và du lịch	20 năm
9	Hồ sơ cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đăng ký thành lập và hoạt động của cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	20 năm
10	Hồ sơ tổ chức tổng kết, sơ kết các lĩnh vực thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch:	
	- Tổng kết năm, giai đoạn	Vĩnh viễn
	- Sơ kết	10 năm

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
11	Hồ sơ hội nghị, hội thảo các lĩnh vực thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch:	
	- Phạm vi toàn quốc	20 năm
	- Phạm vi từng cơ quan	05 năm
12	Hồ sơ xây dựng và quản lý các dữ liệu, cơ sở dữ liệu các lĩnh vực thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch	20 năm
13	Hồ sơ xây dựng kế hoạch, chương trình phối hợp hoạt động giữa các Bộ, cơ quan, đơn vị thuộc Bộ với các cơ quan, tổ chức ngoài Bộ	20 năm
14	Hồ sơ về truyền thông, tuyên truyền các lĩnh vực thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch	10 năm
15	Hồ sơ cấp phép, thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm các lĩnh vực thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch nhằm mục đích kinh doanh/ không nhằm mục đích kinh doanh	10 năm
16	Hồ sơ xuất bản tạp chí, đặc san, tài liệu chuyên ngành văn hóa, thể thao và du lịch	10 năm
17	Hồ sơ tập huấn, trao đổi công tác chuyên môn, nghiệp vụ các lĩnh vực thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch	10 năm
B. Nhóm hồ sơ, tài liệu các lĩnh vực thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch		
I. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực di sản văn hóa		
18	Hồ sơ di sản văn hóa trong các danh sách của UNESCO (công nhận/hủy bỏ công nhận, ghi danh/hủy bỏ ghi danh)	Vĩnh viễn
19	Hồ sơ công nhận/hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia; xếp hạng/hủy bỏ xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt	Vĩnh viễn
20	Hồ sơ di sản văn hoá trong các danh sách quốc gia (xếp hạng/hủy bỏ xếp hạng, ghi danh/hủy bỏ ghi danh)	Vĩnh viễn
21	Hồ sơ quy hoạch, thiết kế, tu bổ, tôn tạo di tích	Vĩnh viễn
22	Hồ sơ chuyên ngành di sản văn hoá (làng cổ, các điều ước, hướng dẫn quốc tế mà Việt Nam tham gia là quốc gia thành viên...)	Vĩnh viễn
23	Hồ sơ khảo cổ (quyết định/hủy bỏ quyết định/báo cáo...)	Vĩnh viễn

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
24	Hồ sơ di sản văn hoá trong danh sách cấp tỉnh/thành phố (xếp hạng/huỷ bỏ xếp hạng, ghi danh/huỷ bỏ ghi danh)	Vĩnh viễn
25	Hồ sơ di sản văn hoá trong các danh mục kiểm kê	Vĩnh viễn
26	Hồ sơ xin phép đưa di sản văn hoá ra nước ngoài để nghiên cứu, trưng bày, bảo quản hoặc đưa về nước	20 năm
27	Hồ sơ về tổ chức hoạt động của bảo tàng	20 năm
28	Hồ sơ cấp phép, cấp chứng chỉ về chuyên môn nghiệp vụ trong ngành di sản văn hoá (cấp/cấp lại)	20 năm
29	Hồ sơ các cuộc liên hoan, triển lãm, trưng bày, cuộc thi về di sản văn hoá	10 năm
30	Hồ sơ lưu niệm danh nhân, đặt tên đường phố, thành phố sáng tạo	10 năm
31	Hồ sơ di sản văn hoá hạn chế sử dụng, khai thác	10 năm
II. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực điện ảnh		
32	Hồ sơ cấp, thu hồi Quyết định sản xuất phim truyện, phim kết hợp nhiều loại hình sử dụng ngân sách nhà nước; Quyết định sản xuất phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình sử dụng ngân sách nhà nước	50 năm
33	Hồ sơ cấp, thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim truyện, phim kết hợp nhiều loại hình sử dụng bối cảnh tại Việt Nam; Giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình sử dụng bối cảnh tại Việt Nam	50 năm
34	Hồ sơ xây dựng Kế hoạch sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước	50 năm
35	Video, clip, trailer Liên hoan Phim Việt Nam và Liên hoan Phim quốc tế Hà Nội	20 năm
36	Hồ sơ cấp, thu hồi Giấy phép phân loại phim; Quyết định không cho phép phổ biến phim và Quyết định dừng phổ biến phim	20 năm
37	Hồ sơ cấp, thu hồi Giấy phép phân loại phim đối với phim của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chưa đủ điều kiện phân loại phim phổ biến trên không gian mạng	20 năm

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
38	Hồ sơ đề nghị công nhận đủ điều kiện phân loại phim phổ biến trên không gian mạng	20 năm
39	Hồ sơ cấp, thu hồi Giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim và cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam do tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài, cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài tổ chức	10 năm
40	Hồ sơ tổ chức Liên hoan phim quốc gia và Liên hoan phim quốc tế tại Việt Nam	10 năm
41	Hồ sơ tổ chức chương trình phim, tuần phim Việt Nam tại nước ngoài	10 năm
42	Hồ sơ tiếp nhận thông báo về kế hoạch tổ chức và kết quả thực hiện liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim của các cơ quan, tổ chức Việt Nam	10 năm
43	Hồ sơ tiếp nhận thông báo danh sách phim sẽ phổ biến và kết quả phân loại phim trên không gian mạng	10 năm
III. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn		
44	Hồ sơ tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc và quốc tế	Vĩnh viễn
45	Hồ sơ tổ chức biểu diễn nghệ thuật	10 năm
46	Hồ sơ tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn	10 năm
47	Hồ sơ tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	10 năm
48	Hồ sơ dừng hoạt động biểu diễn nghệ thuật, thu hồi danh hiệu, giải thưởng, hủy kết quả cuộc thi, liên hoan được tổ chức tại Việt Nam	10 năm
49	Hồ sơ dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài	10 năm
50	Hồ sơ lưu chiếu bản ghi âm, ghi hình có nội dung biểu diễn nghệ thuật nhằm mục đích thương mại	10 năm
IV. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm		
51	Hồ sơ thẩm định, cấp phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Vĩnh viễn

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
52	Văn bản liên quan đến thỏa thuận kiện toàn Hội đồng nghệ thuật công trình tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng	10 năm
53	Hồ sơ các cuộc thi, liên hoan, triển lãm (Phát động, chấm duyệt, trao giải, ấn hành tài liệu, triển lãm)	20 năm
54	Hồ sơ thẩm định, cấp phép lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	10 năm
55	Hồ sơ cấp phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	10 năm
56	Hồ sơ thủ tục thông báo tổ chức vận động sáng tác, trại sáng tác, thi, liên hoan, triển lãm lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	05 năm
V. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực văn hóa cơ sở		
57	Hồ sơ tổ chức hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động khu vực và toàn quốc phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Đảng và Nhà nước	20 năm
58	Hồ sơ tổ chức các hoạt động hội thi, hội diễn, liên hoan về lĩnh vực văn nghệ quần chúng	10 năm
59	Hồ sơ xây dựng đời sống văn hoá	10 năm
60	Hồ sơ xây dựng các mô hình giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống	10 năm
61	Hồ sơ Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”	10 năm
62	Hồ sơ quản lý và sử dụng pháo hoa	10 năm
63	Hồ sơ thẩm định Ngày truyền thống	10 năm
64	Hồ sơ thẩm định sản phẩm quảng cáo	10 năm
65	Hồ sơ tổ chức thi tranh cổ động tuyên truyền các ngày lễ lớn (Phát động, chấm duyệt, trao giải, ấn hành tài liệu, triển lãm)	10 năm
66	Hồ sơ cụm cổ động tuyên truyền biên giới	10 năm

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
VI. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực gia đình		
67	Hồ sơ về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình	20 năm
68	Hồ sơ hướng dẫn, tổ chức các hoạt động kỷ niệm về gia đình, tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình	10 năm
69	Hồ sơ xây dựng, hướng dẫn nhân rộng mô hình gia đình hạnh phúc và phát triển bền vững. Xây dựng và cung cấp kiến thức, kỹ năng xây dựng và tổ chức cuộc sống gia đình; giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ gắn với xây dựng những giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển	10 năm
70	Hồ sơ thực hiện các giải pháp bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong gia đình; chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi trong gia đình; thực hiện bình đẳng trong gia đình	05 năm
VII. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thư viện		
71	Hồ sơ xây dựng cơ chế chính sách huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp thư viện và văn hóa đọc	50 năm
72	Hồ sơ trả lời về thông báo, thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện; có ý kiến đối với việc xác định thư viện có vai trò quan trọng được Nhà nước ưu tiên đầu tư	20 năm
73	Hồ sơ tổ chức và trao Giải thưởng Phát triển văn hóa đọc	20 năm
74	Hồ sơ hướng dẫn Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước và địa phương trong hệ thống thư viện	20 năm
75	Hồ sơ xây dựng, phát triển mạng lưới, mô hình thư viện cơ sở và phát triển văn hóa đọc	10 năm
76	Hồ sơ các cuộc thi, liên hoan, triển lãm trưng bày, tuyên truyền giới thiệu sách	10 năm

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
VIII. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực văn hóa dân tộc		
77	Hồ sơ thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc	20 năm
78	Hồ sơ tổ chức thực hiện ngày hội, liên hoan văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc theo khu vực và toàn quốc	20 năm
79	Hồ sơ xây dựng các chính sách về bảo tồn, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa tiêu biểu của cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam	20 năm
IX. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thể dục thể thao		
80	Hồ sơ, tài liệu Đại hội Thể thao:	
	- Đại hội Thể thao Thế giới; Đại hội Thể thao Châu Á; Đại hội Thể thao Đông Nam Á; Đại hội Thể thao cho người khuyết tật cấp khu vực, châu lục và thế giới.	Vĩnh viễn
	- Đại hội Thể thao toàn quốc	20 năm
	- Đại hội Thể thao các cấp chính quyền địa phương; Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc	10 năm
81	Hồ sơ, tài liệu về quy định quản lý việc chuyển nhượng vận động viên	10 năm
82	Hồ sơ, tài liệu chương trình phát triển thể dục thể thao cấp xã (phường, thị trấn...)	20 năm
83	Hồ sơ, tài liệu xây dựng kế hoạch, đào tạo đội ngũ huấn luyện viên:	
	- Năm, nhiều năm	10 năm
	- Quý, 6 tháng, 9 tháng	05 năm
84	Hồ sơ, tài liệu các giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam; giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia hàng năm đối với các môn thể thao:	
	- Giải vô địch, vô địch trẻ cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam	10 năm
	- Giải vô địch, vô địch trẻ quốc gia hàng năm; các cấp chính quyền địa phương	05 năm

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
85	Hồ sơ, tài liệu tổ chức các giải thi đấu thể thao quần chúng, thể thao dân tộc, thể thao người khuyết tật, thể thao giải trí từng môn:	
	- Giải vô địch, vô địch trẻ cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam	10 năm
	- Giải vô địch, vô địch trẻ quốc gia, cấp tỉnh hàng năm; Hội thi; Ngày hội; Giải thi đấu thể thao quần chúng	05 năm
	- Giải vô địch, vô địch trẻ thể thao người khuyết tật cấp tỉnh hàng năm; Hội thi, Ngày hội thể thao người khuyết tật; Giải thi đấu thể thao quần chúng người khuyết tật	05 năm
86	Hồ sơ, tài liệu xây dựng ban hành tiêu chuẩn và hướng dẫn phong cấp vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao	Đến khi văn bản hết hiệu lực hoặc bị thay thế
87	Hồ sơ, tài liệu xây dựng ban hành quy chế tuyển chọn vận động viên, huấn luyện viên vào các đội tuyển thể thao quốc gia; quy định trình tự, thủ tục thành lập đoàn thể thao quốc gia và đội thể thao quốc gia từng môn để tập huấn và thi đấu quốc tế	Đến khi văn bản hết hiệu lực hoặc bị thay thế
88	Hồ sơ, tài liệu hướng dẫn, áp dụng và phát triển các môn thể thao dân tộc, các môn thể thao giải trí, các phương pháp rèn luyện sức khỏe truyền thống ở trong và ngoài nước	Đến khi văn bản hết hiệu lực hoặc bị thay thế
89	Hồ sơ, tài liệu xây dựng quy định về trình tự, thủ tục thành lập đoàn thể thao quốc gia, đội thể thao quốc gia của các môn thể thao người khuyết tật	Đến khi văn bản hết hiệu lực hoặc bị thay thế
X. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực du lịch		
90	Hồ sơ xúc tiến du lịch các thị trường trong và ngoài nước (tham gia, tổ chức các hội chợ du lịch trong và ngoài nước)	Vĩnh viễn
91	Hồ sơ tổ chức Năm du lịch Quốc gia	Vĩnh viễn
92	Hồ sơ về việc công nhận khu du lịch và điểm du lịch tại địa phương	Vĩnh viễn

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
93	Hồ sơ đề nghị thẩm định, công nhận khu du lịch quốc gia:	
	- Được công nhận	Vĩnh viễn
	- Không được công nhận	05 năm
94	Hồ sơ thẩm định, công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch	10 năm
95	Hồ sơ tổ chức Giải thưởng du lịch Việt Nam hàng năm	10 năm
96	Hồ sơ tổ chức Giải thưởng du lịch ASEAN hàng năm	10 năm
97	Hồ sơ thẩm định cấp mới, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép Kinh doanh Lữ hành quốc tế, nội địa	05 năm kể từ khi doanh nghiệp kết thúc hoạt động
98	Hồ sơ thẩm định cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	05 năm kể từ khi Văn phòng kết thúc hoạt động
99	Hồ sơ công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí và thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	05 năm kể từ khi cơ sở kết thúc hoạt động
XI. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực bản quyền tác giả		
100	Hồ sơ đăng ký quyền tác giả	Vĩnh viễn
101	Hồ sơ gia nhập thành viên các hiệp hội, gia nhập các điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực bản quyền tác giả	Vĩnh viễn
102	Hồ sơ đăng ký quyền liên quan đến quyền tác giả	50 năm
103	Hồ sơ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan	05 năm
104	Hồ sơ chấp thuận sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan	05 năm
105	Hồ sơ chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan	05 năm
106	Hồ sơ chấp thuận cho tổ chức phi lợi nhuận có hoạt động hoặc chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ cho người khuyết tật trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo,	05 năm

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
	đọc thích nghi và tiếp cận thông tin thực hiện quyền sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận của tác phẩm	
107	Hồ sơ chấp thuận việc khai thác, sử dụng quyền dịch các tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại	05 năm
108	Hồ sơ chấp thuận việc khai thác, sử dụng quyền sao chép để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại	05 năm
XII. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực báo chí		
109	Hồ sơ cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép hoạt động báo chí in, báo chí điện tử, đình bản tạm thời hoạt động xuất bản của cơ quan báo chí in, báo chí điện tử, giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí	Vĩnh viễn
110	Hồ sơ cấp, đổi, cấp lại và thu hồi thẻ nhà báo đối với các đối tượng hoạt động báo chí trong lĩnh vực báo in, báo điện tử	10 năm kể từ khi thẻ hết hiệu lực
111	Hồ sơ quản lý, kiểm tra báo chí lưu chiếu đối với báo in, báo điện tử	02 năm
XIII. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		
112	Hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình	Vĩnh viễn
113	Hồ sơ thu hồi Giấy phép/ Giấy xác nhận/ Quyết định phát hành thuộc lĩnh vực thông tin điện tử (trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, trò chơi điện tử trên mạng)	10 năm
114	Hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại thẻ nhà báo cho các đối tượng công tác tại các Đài Phát thanh truyền hình	10 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực
115	Hồ sơ cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh trong nước, Giấy phép sản xuất kênh truyền hình trong nước	05 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
116	Hồ sơ cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh truyền hình trả tiền	05 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực
117	Hồ sơ cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh truyền hình trả tiền	05 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực
118	Hồ sơ cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh trên dịch vụ phát thanh truyền hình trả tiền	05 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực
119	Hồ sơ cấp mới, cấp sửa đổi, gia hạn, cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	05 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực
120	Hồ sơ tiếp nhận công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá	05 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực
121	Hồ sơ tiếp nhận công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	05 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực
122	Hồ sơ cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	05 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực
123	Hồ sơ cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội	05 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực
124	Hồ sơ cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	05 năm kể từ khi doanh nghiệp thông báo dừng cung cấp dịch vụ
125	Hồ sơ cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	05 năm kể từ khi Giấy phép hết hiệu lực

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
126	Hồ sơ cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng	05 năm kể từ khi Quyết định hết hiệu lực
127	Hồ sơ cấp Giấy xác nhận thông báo thông tin liên hệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin xuyên biên giới vào Việt Nam	05 năm kể từ khi tổ chức, cá nhân thông báo dừng cung cấp dịch vụ
128	Hồ sơ cấp Giấy xác nhận thông báo thông tin liên hệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới vào Việt Nam	05 năm kể từ khi tổ chức, cá nhân thông báo dừng cung cấp dịch vụ
129	Giấy xác nhận thông báo thông tin liên hệ của tài khoản mạng xã hội/trang cộng đồng/kênh nội dung/nhóm cộng đồng của cơ quan báo chí	05 năm kể từ khi cơ quan báo chí thông báo dừng cung cấp dịch vụ
130	Hồ sơ về thành lập Hội đồng tư vấn trò chơi điện tử G1 trên mạng; thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng tư vấn trò chơi điện tử G1 trên mạng; Quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng	05 năm sau khi văn bản hết hiệu lực hoặc có văn bản khác thay thế
131	Hồ sơ tài liệu khác trong lĩnh vực thông tin điện tử (trừ thủ tục hành chính, tài liệu liên quan đến xử lý vi phạm)	05 năm kể từ khi hồ sơ, tài liệu được chính thức ban hành
XIV. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực xuất bản, in và phát hành		
132	Hồ sơ cấp/cấp lại Giấy phép hoạt động in	Vĩnh viễn
133	Hồ sơ cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Vĩnh viễn
134	Hồ sơ cấp/cấp đổi Giấy phép thành lập nhà xuất bản	70 năm
135	Hồ sơ cấp/cấp lại/gia hạn/điều chỉnh, bổ sung thông tin Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	70 năm

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
136	Hồ sơ cấp/cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập (trường hợp bị thu hồi/bị mất hoặc bị hỏng)	70 năm
137	Hồ sơ cấp/cấp lại Giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm	70 năm
138	Hồ sơ cấp/cấp lại Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	70 năm
139	Hồ sơ xác nhận/xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	70 năm
140	Hồ sơ đăng ký xuất bản và xác nhận đăng ký xuất bản	10 năm
141	Hồ sơ đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử và giấy xác nhận đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử.	10 năm
142	Hồ sơ đình chỉ phát hành, buộc sửa chữa, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành và tiêu hủy xuất bản phẩm vi phạm	10 năm
143	Hồ sơ đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử và giấy xác nhận đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử	10 năm
144	Hồ sơ cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	10 năm
145	Hồ sơ khai báo nhập khẩu thiết bị in	10 năm
146	Hồ sơ cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	05 năm
147	Hồ sơ cấp Giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm	05 năm
148	Hồ sơ cấp Giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	05 năm
149	Hồ sơ quản lý lưu chiểu xuất bản phẩm	02 năm
XV. Nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại		
150	Hồ sơ xây dựng quy định về cơ chế trao đổi, phối hợp, cung cấp, chia sẻ thông tin đối ngoại giữa các cơ quan nhà nước với các cơ quan báo chí	20 năm

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ
151	Hồ sơ, tài liệu về công tác sản xuất các sản phẩm thông tin đối ngoại bao gồm các phim tài liệu, phóng sự ngắn phục vụ công tác tuyên truyền đối ngoại	20 năm
152	Hồ sơ cuộc thi, hội thi, liên hoan, triển lãm, giải thưởng thuộc lĩnh vực thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại	20 năm
153	Hồ sơ về việc tổ chức các hoạt động Thông tin cơ sở và Thông tin đối ngoại ở trong và ngoài nước	10 năm
154	Hồ sơ, tài liệu về công tác tổ chức đón và hướng dẫn hoạt động báo chí cho các đoàn phóng viên nước ngoài vào Việt Nam và hoạt động thực tế báo chí cho các đoàn phóng viên nước ngoài thường trú tại Việt Nam	10 năm
155	Hồ sơ điểm dư luận báo chí nước ngoài về Việt Nam và Nhận xét thông tin đối ngoại trên báo chí	05 năm sau khi giải mật

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>